TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/DS-PT.

Ngày : 22/03/2019

V*/v: "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi.
Các thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng
Ông Ong Thân Thắng

Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 22/03/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2018/TLPT- DS ngày 03 tháng 12 năm 2018.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2019/QĐ-PT ngày 28/01/2019, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 21/02/2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị B, sinh năm 1962 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 11x, đường L, Phường L1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

***2. Bị đơn*:** Ông Phạm Thanh B1, sinh năm 1969 (có mặt).
Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1970 (có mặt).
Địa chỉ: Số nhà 16x, đường G, phường Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:
- Bà Phan Thị H, sinh năm 1959 (có mặt).
- Ông Ngô Hữu K, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Trú quán: Số nhà 5x, tổ 2H, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Ông K ủy quyền cho bà H.

- Ông Thân Văn S, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 2x, đường Q1, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Thân Thị T1, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 4xA, V, thị Trấn V1, huyện L2, tỉnh Bắc Giang.

***4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Ông Trần văn T2, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 11x, đường L, phường L1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường X, phường Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do ông Phạm Nguyễn K1 đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

- Phòng Công chứng số 01 tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Đường L, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Do bà Hoàng Thị Hồng N, nơi làm việc: Văn phòng công chứng Hoàng Thị Hồng N1, Địa chỉ: Số 10x, đường C, khu 3, thị trấn T9, huyện H4,tỉnh Bắc Giang đại diện (vắng mặt).

- Bà Lê Thị H2, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 18x, đường H5, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 6x, phố Q1, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Nguyễn Thương H3, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 13x, đường L, phường L1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1973 (vắng mặt).

HKTT: Phố C1, thị trấn G1, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Thôn Y1, xã H6, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Đinh Thị Yến O, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 2s, ngõ 19x, đường L3, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Đào Hữu T5 (T6), sinh năm 1960 (vắng mặt).

- Chị Đào Thị Thu T7, sinh năm 1988 (vắng mặt).

- Anh Đào Hữu T8, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Đều ĐKHKTT: Số nhà 15x, đường L, phường L1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2014 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là bà Vũ Thị B trình bày: Ngày 05/10/2009 vợ chồng bà là Vũ Thị B và Trần văn T2 đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô số 30 (C8), tờ bản đồ: Theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1- Tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B, tỉnh Bắc Giang của vợ chồng ông Phạm Thanh B1 bà Nguyễn Thị Thu T. Việc chuyển nhượng được lập thành văn bản (hợp đồng chuyển nhượng) và công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bắc Giang ngày 05/10/2009. Giá chuyển nhượng trong hợp đồng các bên thỏa thuận là 300.000.000 đồng, các bên thỏa thuận giá chuyển nhượng bên ngoài là

3.000.000.000 đồng, nhưng thực tế bà chỉ phải trả cho ông B1 bà T số tiền 1.200.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất thì ông B1, bà Tđã bàn giao nhà đất cho vợ chồng bà, từ khi nhận chuyển nhượng đến nay thì nhà đất này do vợ chồng bà quản lý và sử dụng. Sau khi Hợp đồng công chứng xong bà đã nộp hồ sơ ra bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân thành phố B để làm thủ tục sang tên. Hiện nay hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này vẫn đang ở UBND thành phố B với lý do bà chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bà đã nhận được thông báo "Cưỡng chế thi hành án" số 912/TB/-THA, Quyết định "Cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản" số 23/QĐ-CCTHA và Thông báo về việc "Khởi kiện tranh chấp tài sản" số 915/TB-THA ngày 10/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Việc Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B ra Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản là không đúng.

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, bà có cho ông B1 vay tiền vài lần, tổng số tiền khoảng 460.000.000 đồng. Bà có viết giấy hẹn cho ông B1 với nội dung: "*Giấy vay nợ của vợ chồng B1 sau này lấy giấy đất về tôi bán và tính toán vào tiền nhà. Chị B*".*"(Nếu giấy tờ không dứt thì tờ giấy này không có giá trị) (Giấy B1 vay 300.000.000 đồng)".* Tờ giấy này do bà viết và ký tên xác nhận là số tiền vợ chồng bà cho ông B1 vay, sau này bà được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì số tiền này sẽ thanh toán tiền nhà đất cho ông B1 bà T.

Năm 2011, ông B1 có khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố B về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, năm 2013 thì ông B1 rút đơn khởi kiện. Tại thời điểm này ông B1 cũng có đơn gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đề nghị tạm dừng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Văn phòng có mời bà và ông B1 đến làm việc. Sau đó ông B1 đã rút đơn ở Văn phòng và đề nghị các cấp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà B.

Trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông B1 thì giữa bà với ông Phạm Thanh B1, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thương H3, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Xuân T4, bà Đinh Thị Yến O có lập văn bản thỏa thuận đề ngày 02/10/2009 có xác nhận của UBND phường H5, thành phố B với nội dung:

"1. Sau khi sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 30 khu C8 cho anh Phạm Thanh B1, anh B1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị B, địa chỉ số nhà 8x, đường C2, phường H5, thành phố B.

2. Bà Vũ Thị B có trách nhiệm trả anh B1 số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn). Sau khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Vũ Thị B.

3. Bà B có trách nhiệm chủ trì bán thửa đất số 30 khu C8. Số tiền bán nhà được bao nhiêu trừ đi 1.200.000.000 đồng trả ông B1, còn lại bao nhiêu chia đều theo tỷ lệ % số tiền cho vay của 6 ông bà ở trên".

Giữa bà và những ông bà này không có quan hệ vay mượn hay nợ nần gì nhau, không liên quan gì đến việc chuyển nhượng giữa vợ chồng bà với vợ chồng

ông Phạm Thanh B1 bà Nguyễn Thị Thu T. Khi nào làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì bà sẽ thanh toán cho ông B1 số tiền 1.200.000.000 đồng, số tiền 1.800.000.000 đồng còn lại bà sẽ tự thu xếp, thỏa thuận với ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thương H3, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Xuân T4, bà Đinh Thị Yến O.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà B rút hai yêu cầu khởi kiện đã trình bày tại Tòa án:

1, Xác định quyền sử dụng 113,6 m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của lô số 30 C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1 – tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của vợ chồng bà là ông Trần văn T2 và bà Vũ Thị B.

2, Yêu cầu Tòa án hủy Quyết định "cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản" số 23/QĐ-CCTHA ngày 10/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự TP Bắc Giang.

Nay bà yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại lô số 30 C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1- tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B giữa vợ chồng bà với vợ chồng anh Phạm Thanh B1, chị Nguyễn Thị Thu T có hiệu lực pháp luật.

Bà không đồng ý với yêu cầu của ông B1 về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bà với ông B1 bà T là vô hiệu với lý do bà chưa thanh toán tiền nhà đất.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Phạm Thanh B1 trình bày: Ngày 05/10/2009, ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị Thu T có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng bà Vũ Thị B và ông Trần văn T2 với giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 300.000.000đồng. Thực tế, các bên thỏa thuận với nhau giá chuyển nhượng là 3.500.000.000 đồng. Có sự chênh lệch về giá như vậy là do ông tin tưởng bà B sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong sẽ thanh toán tiền theo thỏa thuận. Nhưng thực tế từ khi chuyển nhượng đến nay bà B chưa thanh toán tiền cho ông. Ông đã nộp đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý giải quyết vào tháng 12/2011, sau đó đến tháng 01/2013 ông rút đơn khởi kiện vì bà B hứa sẽ thanh toán tiền cho ông. Nhà đất do bà B trực tiếp quản lý, sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng ông xác định các bên không bị lừa dối, ép buộc gì mà do các bên tự nguyện thỏa thuận với nhau.

Việc mua bán, chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng bà B không liên quan gì đến bà Nguyễn Thị Thu H7(do bà Nguyễn Thị H8 là đại diện theo ủy quyền), bà Nguyễn Thị M, ông Thân Văn S, bà Nguyễn Thương H3, bà Đinh Thị Yến O, bà Thân Thị T1. Vợ chồng ông không vay mượn của những người này. Nguồn gốc nhà đất là trước đây vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H7 ông Hoàng Văn T10, việc mua bán chuyển nhượng đã xong, không có tranh chấp gì, không có ai khởi kiện gì về việc chuyển nhượng này, cơ quan có thẩm quyền đã sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Nay giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà H7, ông T10 không

còn nợ nần gì nhau, nhưng ông ký văn bản thỏa thuận tại phường với những người có tên nêu trên là do hướng dẫn của cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai.

Ông có vài lần vay tiền của bà B, tổng số tiền khoảng hơn 400.000.000đồng. Ông sẽ trả cho bà B khi có yêu cầu. Số tiền này là tiền ông vay chứ không liên quan gì đến việc chuyển nhượng nhà đất nêu trên. Đối với số tiền 300.000.000đồng, bà B đã hẹn với ông là khi nào lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà B thì bà B sẽ trừ vào tiền mua nhà của vợ chồng ông.

Giá chuyển nhượng vợ chồng ông và vợ chồng bà B thỏa thuận bên ngoài hợp đồng là 3.500.000.000đồng, bà B phải trả cho ông số tiền 1.200.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ được chia đều theo tỷ lệ % cho các ông bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thương H3, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Xuân T4 và bà Đinh Thị Yến O theo thỏa thuận, nội dung thỏa thuận được thể hiện trong văn bản đề ngày 02/10/2009 có xác nhận của UBND phường H5, thành phố B mà ông đã nộp cho Tòa án.

Nay ông yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng bà B vô hiệu. Lý do là đến nay vợ chồng bà B chưa trả cho vợ chồng ông tiền chuyển nhượng nhà đất theo như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả của Hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu. Trường hợp pháp luật quy định hợp đồng nêu trên có hiệu lực pháp luật thì ông cũng không yêu cầu bà B phải trả cho vợ chồng ông số tiền 3,5 tỷ mà các bên đã thỏa thuận, ông cũng không yêu cầu định giá nhà đất vì ông không đồng ý chuyển nhượng nhà đất cho bà B.

* Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Bà nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Phạm Thanh B1, bà không đồng ý việc các đương sự khác yêu cầu chia đều theo tỷ lệ phần trăm nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 02/10/2009, bà không ký và không biết gì về biên bản này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, do ông Phạm Nguyễn K1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Căn cứ bản án số 14A/2014/DSST ngày 29/4/2014 và Quyết định số 09/2014/QĐST-DS của Tòa án nhân dân thành phố B và đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của vợ chồng ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T thì thấy hiện tại trên địa bàn thành phố B ông B1 bà T chỉ còn duy nhất tài sản là quyền sử dụng 113,6m2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số Lô số 30 C8, tờ bản đồ số: Theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1- Tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng là vợ chồng ông B1, bà T. Trong quá trình giải quyết vụ việc bà Vũ Thị B có xuất trình hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng ông B1, bà T và vợ chồng bà B, ông T2 được lập ngày 05/10/2009 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bắc Giang. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B xác định tài sản trên vẫn thuộc quyền sở hữu của ông B1 bà T. Căn cứ Điều 75 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Khoản 2 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010. Ngày

10/12/2014 chấp hành viên đã ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 23/QĐ-CCTHA kê biên khối tài sản trên, đồng thời ban hành thông báo số 915 ngày 10/12/2014, thông báo quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu đối với tài sản trong thời hạn 30 ngày cho vợ chồng ông T2 bà B. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B sẽ xử lý tài sản theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố B.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần văn T2 trình bày: Ông không đồng ý với quyết định kê biên tài sản của cơ quan thi hành án. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bắc Giang do bà Đặng Thị Q2- Trưởng phòng làm đại diện trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 970/2009 giữa bên chuyển nhượng là ông Phạm Thanh B1, vợ là bà Nguyễn Thị Thu T và bên nhận chuyển nhượng là ông Trần văn T2, vợ là bà Vũ Thị B được công chứng viên Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bắc Giang chứng nhận ngày 05/10/2009 là hoàn toàn đúng pháp luật. Khi giao kết hợp đồng các bên đã được nghe Công chứng viên giải thích rõ về quyền lợi và nghĩa vụ, các bên tự nguyện nhất trí ký vào hợp đồng trước sự có mặt của công chứng viên. Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật. Nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội.

- Qua trao đổi với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, ông Nguyễn Quang T11- Giám đốc cho biết: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B hiện đang quản lý hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến lô đất số 30 C8 theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1- Tiểu khu C8 thuộc phường H5, thành phố B do bà Vũ Thị B nộp. Hồ sơ gồm có *Giấy chứng quyền sử dụng đất; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*.

Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất. Tuy nhiên, trong quá trình thụ lý hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị B Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B liên tục nhận được đơn của bà Nguyễn Thị H8(là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu H7), bà Nguyễn Thị M, ông Thân Văn S, bà Nguyễn Thương H3, bà Đinh Thị Yến O, bà Thân Thị T1 đề nghị tạm dừng các thủ tục về việc chuyển nhượng nhà đất tại lô số 30 C8, phường H5, thành phố B. Việc này Chi nhánh có mời các ông bà đến làm việc vào ngày 01/3/2013 và hướng dẫn nếu có việc tranh chấp dân sự giữa các bên thì khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật. Kể từ sau ngày 27/5/2014 cho đến nay thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B không nhận được đơn thư nào của các ông bà trên về việc đề nghị tạm dừng các thủ tục chuyển nhượng nhà đất cho bà B ông T2.

Với nội dung nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DSST ngày 16/6/2017 đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày

05/10/2009 có hiệu lực pháp luật. Tại bản án phúc thẩm số 58/2017/DS-PT ngày 12/9/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại.

Ngày 24/10/2017 Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý lại vụ án và đưa một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng trong vụ án.

* Nguyên đơn là bà Vũ Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại lô số 30- C8, tờ bản đồ theo quy hoạch khu dân cư số 1, tiểu khu dân cư số 8, phường H5, thành phố B giữa vợ chồng bà và ông B1, bà T có hiệu lực pháp luật, bà xác định bà không có nợ và liên quan gì đến những người đã ký trong biên bản thỏa thuận ngày 02/10/2009.

* Bị đơn là ông Phạm Thanh B1 và bà Nguyễn Thị Thu T giữ nguyên yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại lô số 30-C8, tờ bản đồ theo quy hoạch khu dân cư số 1, tiểu khu dân cư số 8, phường H5 là vô hiệu. Không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Ông, bà xác định không liên quan gì và cũng không nợ gì đối với những người ký tên trong biên bản thỏa thuận ngày 02/10/2009. Không yêu cầu bà B phải thanh toán số tiền đã thỏa thuận bán nhà trong vụ án này, vì theo ông hợp đồng phải vô hiệu.Tại phiên tòa ông B1 nộp cho Hội đồng xét xử bản phô tô giấy viết ngày 05/10/2009 và ông trình bày bà B ký hẹn trả ông 3,5 tỷ đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phan Thị H và ông Ngô Hữu K trình bày: Tòa án nhân dân thành phố B đã giải quyết buộc ông B1, bà T phải trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 9.533.013.000đồng và lãi suất chậm thi hành án. Ngày 10/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang đã có quyết định số 23/QĐ-CCTHA về việc cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản là quyền sử dụng 113,6m^2 đất và tài sản trên đất tại lô số 30C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 01, tiểu khu C8, phường H5, thành phố B của ông B1, bà T để đảm bảo thi hành án. Việc bà B cho rằng ông B1, bà T đã ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản trên cho vợ chồng bà B và bà B đề nghị công nhận hợp đồng ông, bà không đồng ý. Việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng nhà đất giữa ông B1, bà T với ông T2, bà B chưa có hiệu lực pháp luật. Bà B đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng nhà đất có hiệu lực, nhưng ông B1, bà T không đồng ý với yêu cầu của bà B và đề nghị tuyên vô hợp đồng vô hiệu. Để đảm bảo việc thi hành án ông, bà đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bà B, ông T2 và ông B1, bà T ngày 05/10/2009 là vô hiệu, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Thân Văn S và bà Thân Thị T1 trình bày: Ông, bà xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và liên quan đến tài sản đang tranh chấp vì ông, bà là người bị hại trong vụ án Nguyễn Thị Thu H7phạm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tại biên bản làm việc ngày 02/10/2009 các bên có thỏa thuận sau khi bán lô đất 30 C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1, tiểu khu C8 trừ đi 1,2 tỷ đã trả cho vợ chồng ông B1 thì số tiền bán nhà đất còn lại phải chia đều theo tỷ lệ % cho

những người có tên trong biên bản thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ông B1, bà T làm thủ tục chuyển nhượng cho cho bà B và sau khi bà B bán lô đất 30, C8 cho người khác bà B đã tự ý sử dụng toàn bộ số tiền bán nhà đất, không thực hiện việc phân chia đều theo tỷ lệ % cho những người còn lại. Ông S, bà T1 yêu cầu tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Thu H7và ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T đối với nhà đất tại lô 30 C8, phường H5, thành phố B là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại lô số 30 (C8) giữa vợ chồng vợ chồng ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T và bà Vũ Thị B, ông Trần văn T2 là vô hiệu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H2 trình bày: Việc Tòa án giải quyết vụ án "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự" và "Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" giữa bà Vũ Thị B và ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T bà không có ý kiến gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết đúng theo quy định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà là người đang được thi hành án theo quyết định thi hành án số 15/QĐ- CCTHA ngày 08/10/2014 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố B. Theo đó, ông B1, bà T phải trả cho bà số tiền 319.000.000 đồng và lãi suất. Bà không có yêu cầu độc lập gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà bà Nguyễn Thương H3 và bà Đinh Thị Yến O trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi cho những người có tên trong biên bản thỏa thuận. Tuy nhiên, đến nay những người có tên trong biên bản cũng chưa xác định được tỷ lệ phần trăm là bao nhiêu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Xuân T4, ông Nguyễn Hữu Tuyển (T6), chị Đào Thị Thu T7, anh Đào Hữu T8 đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng hợp lệ. Tuy nhiên, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không có ý kiến trình bày về việc khởi kiện và không đến Tòa án làm việc.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đã xử:

- Căn cứ khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003. Điều 121; Điều 122; Điều 125; Điều 163; Điều 167; Điều 182; Điều 184; Điều 192; Điều 195; Điều 197; Điều 697; Điều 698; Điều 699; Điều 700; Điều 701; Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ khoản 3, khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B: Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Vũ Thị B, ông Trần văn T2 với ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T ký ngày 05/10/2009 đã được Phòng Công chứng số 1b tỉnh Bắc Giang công chứng ngày

05/10/2009 (theo Hợp đồng công chứng số 970/2009, quyển số 06/TP/CC/HĐGD) có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện cầu bà Phan Thị H, ông Ngô Hữu K, bà Thân Thị T1, ông Thân Văn S về yêu cầu tuyên Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại lô số 30 C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1, tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B giữa vợ chồng bà Vũ Thị B, ông Trần văn T2 và vợ chồng ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T là vô hiệu.

3. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng 113,6m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của lô số 30 C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1- tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà Vũ Thị B và ông Trần văn T2 của bà Vũ Thị B.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 15/10/2018, ông Phạm Thanh B1 và bà Nguyễn Thị Thu T là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DSST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Ngày 02/11/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 18/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 40/2018/DSST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị B là nguyên đơn vắng mặt, không rút đơn khởi kiện, ông Phạm Thanh B1 và bà Nguyễn Thị Thu T là bị đơn không rút đơn kháng cáo và xác định nội dung kháng cáo cụ thể là: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lô 30 C8 ghi giá chuyển nhượng 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) nhưng giá thỏa thuận là 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) và cho rằng đây là hợp đồng giả tạo; Bà B xác nhận trước tòa thỏa thuận mua bán là 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng chưa thanh toán, nhưng Tòa án sơ thẩm không công nhận bà B phải thanh toán tiền nhà là 3,5 tỷ đồng mà chỉ công nhận số tiền mua bán là 03 tỷ đồng là không có cơ sở; Đề nghị Tòa án phúc thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng ông B1, bà T với vợ chồng bà B, ông T2 là vô hiệu. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút quyết định kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của viện Kiểm sát và một phần kháng cáo của ông B1, bà T. Sửa bản án theo hướng kháng nghị của Viện Kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của ông Phạm Thanh B1 và bà Nguyễn Thị Thu T là đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DSST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, với các yêu cầu:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lô 30 C8 ghi giá chuyển nhượng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) nhưng giá thỏa thuận là 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) và cho rằng đây là hợp đồng giả tạo; Bà B xác nhận trước tòa thỏa thuận mua bán là 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng chưa thanh toán, nhưng Tòa án sơ thẩm không công nhận bà B phải thanh toán tiền nhà là 3,5 tỷ đồng mà chỉ công nhận số tiền mua bán là 03 tỷ đồng là không có cơ sở.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xét thấy số tiền các bên thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 05/10/2009 là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, cả hai bên đều thừa nhận là số tiền ghi trong hợp đồng chuyển nhượng là không đúng, các bên ghi như vậy để đóng thuế thấp. Bà B xác định giá chuyển nhượng thực tế là 03 (ba) tỷ đồng, ông B1 xác định giá chuyển nhượng theo thỏa thuận là 3,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong vụ án ông B1, bà T và các đương sự khác không ai yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền các bên thỏa thuận thanh toán nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi có yêu cầu ông B1, bà T có quyền khởi kiện ông T2, bà B bằng một vụ án độc lập khác.

- Đối với đề nghị Tòa án phúc thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng ông B1, bà T với vợ chồng bà B, ông T2 là vô hiệu:

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xét thấy: Về việc thanh toán tiền nhà đất do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng, các bên không thỏa thuận thời hạn và phương thức thanh toán cụ thể. Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng bà B có viết một văn bản cho ông B1 với nội dung: "*Giấy vay nợ của vợ chồng B1 sau này lấy giấy đất về tôi bán và tính toán vào tiền nhà. Chị B*". *"(Nếu giấy tờ không dứt thì tờ giấy này không có giá trị) (Giấy B1 vay 300.000.000 đồng)"*. Tại Biên bản thỏa thuận giải quyết đất đai đề ngày 02/10/2009 có xác nhận của UBND phường H5, thành phố B giữa bà Vũ Thị B, ông Phạm Thanh B1 với các ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thương H3, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Xuân T4 và bà Đinh Thị Yến O, nội dung các bên thỏa thuận:

".....2. Bà Vũ Thị B có trách nhiệm trả anh B1 số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn). Sau khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Vũ Thị B.

3. Bà B có trách nhiệm chủ trì bán thửa đất số 30 khu C8. Số tiền bán nhà được bao nhiêu trừ đi 1.200.000.000 đồng trả bà B, còn lại bao nhiêu chia đều theo tỷ lệ % số tiền cho vay của 6 ông bà ở trên".

Như vậy, được hiểu đây là thỏa thuận về việc thanh toán giữa các bên sau khi bà B, ông T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giao dịch có điều kiện khi các bên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 125 Bộ luật dân sự 2005. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng ông B1 đã nhiều lần có đơn đến các cơ quan có thẩm quyền đề nghị tạo điều kiện cho vợ chồng bà B được quyền sử dụng ngôi nhà 30 C8 phường H5, thành phố B được thuận tiện, ông B1 cũng xác định việc ông ký vào biên bản thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, ông đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất giá 1.200.000.000 đồng là để chia sẻ với những chủ nợ nhà H7, T10. Nên việc ông B1, bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu là không có căn cứ và không được chấp nhận.

Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang cũng đã phân tích nhận định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 05/10/2009 giữa vợ chồng ông B1, bà T với vợ chồng bà B, ông T2 là đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của bà B về việc đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 05/10/2009 giữa vợ chồng ông B1, bà T với vợ chồng bà B, ông T2 là có căn cứ được chấp nhận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cấp sơ thẩm nhận định và xét xử như vậy là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, không có căn cứ để xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 05/10/2009 giữa vợ chồng ông B1, bà T với vợ chồng bà B, ông T2 là hợp đồng giả tạo, là vô hiệu. Do vậy kháng cáo của ông B1, bà T không được chấp nhận.

[2]. Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử thấy:

+ Căn cứ vào những phân tích về nội dung hợp đồng ở trên thì không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bà B, ông T2 và ông B1, bà T ngày 05/10/2009 là vô hiệu, không có căn cứ để sửa bản án.

+ Đối với phần thiếu sót rút kinh nghiệm:

- Tại phần ghi danh sách người tham gia tố tụng: Tòa cấp sơ thẩm đã đưa Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang và Văn phòng công chứng số 1b tỉnh Bắc Giang vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không xác định ai là người đại diện hợp pháp là không đúng qui định tại điểm a khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Lần đầu vụ án được thụ lý ngày 24/12/2014, sau khi vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy, vụ án được thu lý để giải quyết lại ngày 24/10/2017. Tòa án đã giải quyết buộc ông B1, bà T phải chịu mức án phí theo quyết định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2019/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 nhưng phần quyết định của bản án, Tòa án không viện dẫn áp dụng khoản, điều nào của pháp lệnh án phí, lệ

phí Tòa án để giải quyết vụ án là không đúng qui định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét thấy đây là thiếu sót của cấp sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Song xét thấy không cần thiết phải sửa bản án với lý do này.

[3]. Về án phí: Ông Phạm Thanh B1và bà Nguyễn Thị Thu T không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh B1 và bà Nguyễn Thị Thu T.

Không chấp nhận kháng nghị số 18/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/10/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003. Điều 121; Điều 122; Điều 125; Điều 163; Điều 167; Điều 182; Điều 184; Điều 192; Điều 195; Điều 197; Điều 697; Điều 698; Điều 699; Điều 700; Điều 701; Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ khoản 3, khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2, khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B: Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Vũ Thị B, ông Trần văn T2 với ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T ký ngày 05/10/2009 đã được Phòng Công chứng số 1b tỉnh Bắc Giang công chứng ngày 05/10/2009 (theo Hợp đồng công chứng số 970/2009, quyển số 06/TP/CC/HĐGD) có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện cầu bà Phan Thị H, ông Ngô Hữu K, bà Thân Thị T1, ông Thân Văn S về yêu cầu tuyên Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại lô số 30 C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1, tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B giữa vợ chồng bà Vũ Thị B, ông Trần văn T2 và vợ chồng ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T là vô hiệu.

3. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng 113,6m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của lô số 30 C8, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư số 1- tiểu khu C8, địa chỉ: Tiểu khu dân cư C8, phường H5, thành phố B là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà Vũ Thị B và ông Trần văn T2 của bà Vũ Thị B.

4. Về án phí:

- Buộc ông Phạm Thanh B1, bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí ông Phạm Thanh B1 đã nộp 200.000đồng theo Biên lai số AA/2014/0001516 ngày 31/3/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

- Buộc bà Phan Thị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai số AA/2012/06423 ngày 08/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

- Buộc ông Thân Văn S phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai số AA/2012/06549 ngày 10/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

- Buộc bà Thân Thị T1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai số AA/2012/06542 ngày 08/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

- Hoàn trả bà Vũ Thị B số tiền tạm ứng án phí 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số AA/2014/0001354 ngày 24/12/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

- Ông Ngô Hữu K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[2]. Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016: Buộc ông Phạm Thanh B1 phải chịu 300 000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Phạm Thanh B1 đã nộp 300 000đồng theo Biên lai số AA/2012/07034 ngày 17/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang. Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300. 000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp 300. 000đồng theo Biên lai số AA/2012/07032 ngày 17/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang ;
- VKSND tỉnh Bắc Giang ;
- VKSND thành phố Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành phố Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi